

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày thángnăm 2022

BIÊN BẢN

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thẩm định: Ban quản lý các KCN Đồng Nai
Mã chương: 505

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định:

Ông: Phạm Văn Cường. Chức vụ: Phó Trưởng Ban Phụ trách

Bà: Nguyễn Thị Thu Hồng. Chức vụ: Kế toán trưởng

2. Đại diện Sở Tài chính - Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp:

Ông: Huỳnh Minh Phước. Chức vụ: Trưởng P.TCHCSN

Ông: Đỗ Hoàng Anh. Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định:

Quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn dự án)

2. Số liệu quyết toán:

A- Văn phòng Ban

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 4.728.343.836 đồng

Trong đó:

+ Lệ phí cấp GPLĐ: 2.344.800.000 đồng

+ Lệ phí cấp GPXD: 36.900.000 đồng

+ Lệ phí cấp GP VPDD: 4.500.000 đồng

+ Phí thẩm định ĐTM: 1.964.050.000 đồng

+ Phí thẩm định TKCS: 378.093.836 đồng

- Số nộp ngân sách nhà nước: 4.728.343.836 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 77.229.364 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 23.561.000.000 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 22.651.000.000 đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm: 910.000.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 17.416.597.616 đồng

- Kinh phí quyết toán: 17.416.597.616 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 5.273.713.237 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 947.918.511 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC).

B- Trung tâm Đào tạo - cung ứng lao động kỹ thuật:

a) Thu hoạt động sự nghiệp khác

- Tổng số thu trong năm: 176.073.400 đồng

- Tổng số chi trong năm: 171.199.984 đồng

+ Chi công tác tổ chức đào tạo: 104.283.084 đồng

+ Chi giảng viên: 13.800.000 đồng

+ Chi các khoản thuế phải nộp: 8.775.500 đồng

+ Chi khác: 44.341.400 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 12.035.816 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 1.003.000.000 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 996.000.000 đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm: 7.000.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.003.000.000 đồng

- Kinh phí quyết toán: 866.866.064 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 142.751.118 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
5.418.634 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:

5.418.634 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán: không

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

A- Văn phòng Ban:

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

B- Trung tâm Đào tạo - cung ứng lao động kỹ thuật:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 4.873.416 đồng

Trong đó:

+ Trích lập các Quỹ: 2.924.050 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 1.949.366 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- *Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:* Đơn vị lập báo cáo quyết toán năm 2021 theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính. Sở Tài chính kiểm tra báo cáo quyết toán năm 2021 của đơn vị dự toán cấp I; Thời hạn nộp báo cáo quyết toán đúng hạn (trước 30/4).

- *Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:* Đơn vị lập đúng mẫu biểu báo cáo, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách. Số liệu và hạch toán kế toán do đơn vị tự tạo trên phần mềm kế toán tại đơn vị. Sổ sách, mẫu biểu (Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán) in và đóng thành tập, có chữ ký người lập, chữ ký Thủ trưởng đơn vị theo quy định.

- *Chứng từ kế toán:* kiểm tra (chọn mẫu) một số chứng từ thu, chi phát sinh tại đơn vị.

- *Nguồn kinh phí tự chủ:* chỉ cho con người (quỹ tiền lương): dự toán đề nghị hủy bỏ.

- *Nguồn kinh phí không tự chủ:* Số dự toán không sử dụng hết do một số công tác chỉ thực hiện nhưng không thực hiện hết như công tác đào tạo nguồn nhân lực và Bàn Kansai, hội nghị FDI do tình hình dịch bệnh, kinh phí thực hiện các đề án lĩnh vực môi trường.

- *Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc:*

+ Trung tâm Đào tạo cung ứng lao động kỹ thuật:

Dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp: 12 biên chế x 35 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ khu công nghiệp:

Tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

+ Lập, phân bổ và giao dự toán:

Số người làm việc phân bổ dự toán năm 2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh là: **65 người** (Công chức: 60 người, Hợp đồng: 05 người) theo công văn số 7152/UBND-KGVX ngày 25/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai. Số CBCC thực tế: 65 người. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2021 cấp cho đơn vị cấp tỉnh: **55 triệu đồng/biên chế/năm**, tính theo số biên chế được duyệt (Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Ngoài ra, ngân sách cấp dự toán chi không thường xuyên (chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, chi sự nghiệp khác) gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ *Mua sắm, sửa chữa; quản lý và sử dụng tài sản*: theo quy định; Hạch toán tăng, giảm và tính hao mòn TSCĐ..

+ *Chế độ chi tiêu*: theo quy định; Hạch toán thu, chi theo nguồn và mục lục ngân sách nhà nước.

+ *Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ*: theo quy định.

+ *Thực hiện công khai minh bạch về tài chính đơn vị dự toán NSNN* (số dự toán, dự toán bổ sung, dự toán điều chỉnh, số quyết toán): theo quy định.

+ *Thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập*: Trung tâm Đào tạo - cung ứng Lao động kỹ thuật và Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ khu công nghiệp: Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ năm 2017, 2018, 2019 và trình phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2020 – 2022 (*Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 11/03/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai*).

- Thời gian quyết toán có hạn và hồ sơ chứng từ nhiều (Chuyên quản quyết toán tại đơn vị chỉ từ 01 đến 02 ngày), do đó số liệu quyết toán của Biên bản này chỉ căn cứ trên cơ sở báo cáo của đơn vị, Sở Tài chính chọn mẫu hồ sơ do đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra để kiểm tra. Nếu các cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện các khoản thu, chi không khai báo, các nội dung chi không đúng tiêu chuẩn, định mức thì thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

- Đối với các khoản thu, chi khác (nếu có) mà đơn vị không báo cáo thì Kế toán và Thủ trưởng đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

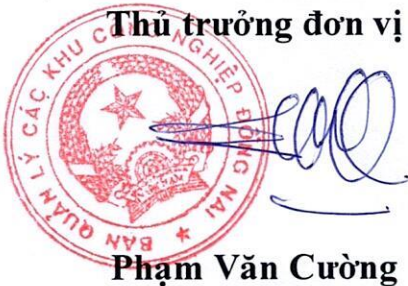
- Đối với các khoản thu, chi khác (nếu có) mà đơn vị không báo cáo thì Kế toán và Thủ trưởng đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kiến nghị:

Ban quản lý các Khu công nghiệp chịu trách nhiệm về nội dung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 đối với đơn vị trực thuộc.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Cường

Đại diện Sở Tài chính



Huỳnh Minh Phước

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Ban Quản lý các KCN			Trung tâm Đào tạo - cung ứng LĐKT		
					Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	4	5	6=5-4
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)				101.223.732	101.223.732	0	0	0	0
1.1	Nguồn phí - lệ phí				94.370.578	94.370.578	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				1.152.986	1.152.986	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM				93.217.592	93.217.592	0	0	0	0
1.2	Nguồn khác				6.853.154	6.853.154	0	0	0	0
2	Thu trong năm	3.675.000.000	3.675.000.000	0	4.728.567.536	4.728.567.536	0	176.073.400	176.073.400	0
2.1	Thu phí - lệ phí	3.675.000.000	3.675.000.000	0	4.728.343.836	4.728.343.836	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động	1.800.000.000	1.800.000.000	0	2.344.800.000	2.344.800.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	25.000.000	25.000.000	0	36.900.000	36.900.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép VPĐD		0		4.500.000	4.500.000				
	-Phí thẩm định thiết kế cơ sở	350.000.000	350.000.000	0	378.093.836	378.093.836	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.964.050.000	1.964.050.000	0	0	0	0
2.2	Thu khác				223.700	223.700	0	176.073.400	176.073.400	0
	- Lãi tiền gửi				223.700	223.700	0	563.400	563.400	0
	- Khác				0	0	0	175.510.000	175.510.000	0
3	Chi trong năm				3.403.400	3.403.400	0	171.199.984	171.199.984	0
3.1	Chi phí - lệ phí				0	0	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				0	0	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM				0	0	0	0	0	0
3.2	Chi khác				3.403.400	3.403.400	0	171.199.984	171.199.984	0
	- Phí chuyển tiền				3.403.400	3.403.400	0	1.210.000	1.210.000	0
	- Chi khác				0	0	0	169.989.984	169.989.984	0
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)				0	0	0	4.873.416	4.873.416	0
4.1	Phí - lệ phí				0	0	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động						0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM						0	0	0	0
4.2	Khác						0	4.873.416	4.873.416	0
5	Nộp ngân sách nhà nước	3.675.000.000	3.675.000.000	0	4.728.343.836	4.728.343.836	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động	1.800.000.000	1.800.000.000	0	2.344.800.000	2.344.800.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	25.000.000	25.000.000	0	36.900.000	36.900.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép VPĐD		0		4.500.000	4.500.000	0	0	0	0
	-Phí thẩm định thiết kế cơ sở	350.000.000	350.000.000	0	378.093.836	378.093.836	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.964.050.000	1.964.050.000				
6	Nộp cấp trên									
7	Bổ sung nguồn kinh phí				241.516	241.516	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Ban Quản lý các KCN			Trung tâm Đào tạo - cung ứng LĐKT		
					Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	4	5	6=5-4
	Phí - lệ phí				0	0	0	0	0	0
	Khác				241.516	241.516	0	0	0	0
	- Lãi tiền gửi				223.700	223.700	0	0	0	0
	- Khác						0	0	0	0
8	Trích lập các quỹ				0	0	0	2.924.050	2.924.050	0
9	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08) (*)				94.370.578	94.370.578	0	0	0	0
	Phí - lệ phí				94.370.578	94.370.578	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				1.152.986	1.152.986	0	0	0	0
	- Phí thăm định ĐTM				93.217.592	93.217.592	0		0	0
	Khác				0	0	0	0	0	0

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 340			Loại 250			Loại 400		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 341			Khoản 278			Khoản 428 Trung tâm Đào tạo -CULĐKT		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1=4+7+10+13+22	2=5+8+11+14+23	3=2-1	4	5	6=5-4	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13
1	I. Số dư KP năm trước chuyển sang	258.731.844	258.731.844	0	246.696.028	246.696.028	0	0	0	0	12.035.816	12.035.816	0
2	1. Nguồn NSNN:	89.265.180	89.265.180	0	77.229.364	77.229.364	0	0	0	0	12.035.816	12.035.816	0
3	a) Ngân sách trong nước	89.265.180	89.265.180	0	77.229.364	77.229.364	0	0	0	0	12.035.816	12.035.816	0
4	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- Dự toán còn dư ở kho bạc	89.265.180	89.265.180	0	77.229.364	77.229.364	0	0	0	0	12.035.816	12.035.816	0
6	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	99.946.318	99.946.318	0	99.946.318	99.946.318	0	0	0	0	0	0	0
9	3. Nguồn khác	69.520.346	69.520.346	0	69.520.346	69.520.346	0	0	0	0	0	0	0
10	II. Dự toán được giao trong năm	24.564.223.700	24.564.223.700	0	17.735.223.700	17.735.223.700	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
11	1. Nguồn NSNN:	24.564.000.000	24.564.000.000	0	17.735.000.000	17.735.000.000	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
12	a) Ngân sách trong nước	24.564.000.000	24.564.000.000	0	17.735.000.000	17.735.000.000	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
13	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	2. Nguồn phí được khấu trừ để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	3. Nguồn khác	223.700	223.700	0	223.700	223.700	0	0	0	0	0	0	0
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	24.822.955.544	24.822.955.544	0	17.981.919.728	17.981.919.728	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
18	1. Nguồn NSNN:	24.653.265.180	24.653.265.180	0	17.812.229.364	17.812.229.364	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	24.653.265.180	24.653.265.180	0	17.812.229.364	17.812.229.364	0	5.826.000.000	5.826.000.000	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
20	b) Viện trợ (6+13)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	c) Vay nợ (7+14)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	2. Nguồn phí - lệ phí để lại (8+15)	99.946.318	99.946.318	0	99.946.318	99.946.318	0	0	0	0	0	0	0
23	3. Nguồn khác (9+16)	69.744.046	69.744.046	0	69.744.046	69.744.046	0	0	0	0	0	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	18.286.867.080	18.286.867.080	0	16.318.822.234	16.318.822.234	0	1.101.178.782	1.101.178.782	0	866.866.064	866.866.064	0
25	1. Nguồn NSNN:	18.283.463.680	18.283.463.680	0	16.315.418.834	16.315.418.834	0	1.101.178.782	1.101.178.782	0	866.866.064	866.866.064	0
26	a) Ngân sách trong nước	18.283.463.680	18.283.463.680	0	16.315.418.834	16.315.418.834	0	1.					

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 340			Loại 250			Loại 400		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 341			Khoản 278			Khoản 428 Trung tâm Đào tạo -CULĐKT		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1=4+7+10+13+22	2=5+8+11+14+23	3=2-1	4	5	6=5-4	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13
41	- Ngân sách trong nước	0	0	0		0	0		0	0			0
42	- Viện trợ	0	0	0		0	0		0	0			0
43	- Vay nợ	0	0	0		0	0		0	0			0
44	b) Nguồn phi - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0		0	0			0
45	c) Nguồn khác	0	0	0		0	0		0	0			0
46	2. Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
47	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	0	0	0	0	0	0		0	0			0
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)	0	0	0	0	0	0		0	0			0
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)	0	0	0	0	0	0		0	0			0
51	b) Nguồn phi - lệ phí để lại (8+29-36-44-63)	0	0	0	0	0	0		0	0			0
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
53	3. Dự toán bị hủy	5.416.464.355	5.416.464.355	0	1.244.892.019	1.244.892.019	0	4.028.821.218	4.028.821.218	0	142.751.118	142.751.118	0
54	a) Nguồn NSNN:	5.416.464.355	5.416.464.355	0	1.244.892.019	1.244.892.019	0	4.028.821.218	4.028.821.218	0	142.751.118	142.751.118	0
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23-53)	5.416.464.355	5.416.464.355	0	1.244.892.019	1.244.892.019	0	4.028.821.218	4.028.821.218	0	142.751.118	142.751.118	0
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.269.340.959	1.269.340.959	0	573.340.959	573.340.959	0	696.000.000	696.000.000	0	5.418.634	5.418.634	0
57	1. Nguồn NSNN:	1.108.629.735	1.108.629.735	0	412.629.735	412.629.735	0	696.000.000	696.000.000	0	5.418.634	5.418.634	0
58	a) Ngân sách trong nước	953.337.145	953.337.145	0	251.918.511	251.918.511	0	696.000.000	696.000.000	0	5.418.634	5.418.634	0
59	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	0		0	0			0
60	- Dự toán còn dư ở kho bạc	953.337.145	953.337.145	0	251.918.511	251.918.511	0	696.000.000	696.000.000	0	5.418.634	5.418.634	0
61	b) Viện trợ	0	0	0		0	0		0	0			0
62	c) Vay nợ	0	0	0		0	0		0	0			0
63	2. Nguồn phi được khấu trừ để lại	94.370.578	94.370.578	0	94.370.578	94.370.578	0		0	0			0
64	3. Nguồn khác	66.340.646	66.340.646	0	66.340.646	66.340.646	0		0	0			0

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Phi được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại	Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LĐKT			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		Ngân sách trong nước			Nguồn hoạt động sự nghiệp
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch							Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1=4+9+13	2=5+10+14	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9	12	13	14	15=14-13	16
				Tổng số	18.283.463.680	0	0	17.416.597.616	0	0	0	0	0	0	0	3.403.400	866.866.064	0	0	171.199.984
				I. Chi thanh toán cá nhân	10.791.455.772	0	0	10.176.899.158	0	0	0	0	0	0	0	0	614.556.614	0	0	0
		6000		Tiền lương	4.387.394.656	0	0	4.006.940.332	0	0	0	0	0	0	0	0	380.454.324	0	0	
			6001	Lương ngạch, bậc	4.387.394.656	0	0	4.006.940.332									380.454.324			
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	472.033.200	0	0	472.033.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	472.033.200	0	0	472.033.200												
		6100		Phụ cấp lương	2.087.291.074	0	0	2.039.721.035	0	0	0	0	0	0	0	0	47.570.039	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	199.333.690	0	0	187.115.690									12.218.000			
			6105	Phụ cấp thêm giờ	791.153.974	0	0	769.456.295					0				21.697.679			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.178.000	0	0	5.364.000									12.814.000			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	0	0	0													
			6123	Phụ cấp công tác Đảng	0	0	0	0												
			6124	Phụ cấp công vụ	1.048.490.650	0	0	1.048.490.650												
			6149	Phụ cấp kiêm nhiệm	30.134.760	0	0	29.294.400									840.360			
		6150		Học bổng, chế độ đào tạo				0												
			6199	Các khoản hỗ trợ khác				0												
		6200		Tiền thưởng	108.157.000	0	0	105.326.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.831.000	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	88.191.000	0	0	85.360.000									2.831.000			
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	19.966.000	0	0	19.966.000												
			6249	Khen thưởng khác	0	0	0													
		6250		Phúc lợi tập thể	457.354.891	0	0	373.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	84.354.891	0	0	0
			6299	Các khoản khác	457.354.891	0	0	373.000.000									84.354.891			
		6300		Các khoản đóng góp	1.116.284.551	0	0	1.023.938.191	0	0	0	0	0	0	0	0	92.346.360	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	862.845.686	0	0	793.944.828									68.900.858			
			6302	Bảo hiểm y tế	147.916.397	0	0	136.104.828									11.811.569			
			6303	Kinh phí công đoàn	98.156.629	0	0	90.459.885									7.696.744			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.365.839	0	0	3.428.650									3.937.189			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.162.940.400	0	0	2.155.940.400	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	0	0	0
			6401	Tiền ăn	0	0	0										0			
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	2.091.940.400	0	0	2.091.940.400									0			
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	71.000.000	0	0	64.000.000									7.000.000			
				II. Chi nghiệp vụ chuyên môn	5.342.022.218	0	0	5.253.814.224	0	0	0	0	0	0	0	0	88.207.994	0	0	118.083.084
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	783.177.944	0	0	742.367.353	0	0	0	0	0	0	0	0	40.810.591	0	0	0
			6501	Thanh toán tiền điện	320.768.627	0	0	296.532.807									24.235.820			
			6502	Thanh toán tiền nước	36.333.675	0	0	33.452.781									2.880.894			
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	345.525.096	0	0	335.061.460					0				10.463.636			
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	34.148.296	0	0	30.918.055									3.230.241			
			6505	Khoản phương tiện theo chế độ	46.402.250	0	0	46.402.250												
			6549	Chi khác	0	0	0													
		6550		Vật tư văn phòng	1.203.176.862	0	0	1.188.926.085	0	0	0	0	0	0	0	0	14.250.777	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	647.970.500	0	0	647.970.500												
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	98.539.000	0	0	98.539.000												
			6553	Khoản văn phòng phẩm	194.311.727	0	0	182.664.000									11.647.727			
			6599	Vật tư văn phòng khác	262.355.635	0	0	259.752.585									2.603.050			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại	Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LDKT			
					Số báo cáo	Số xét duyet/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyet/TĐ	Chênh lệch		Ngân sách trong nước			Nguồn hoạt động sự nghịệp
								Số báo cáo	Số xét duyet/TĐ	Chênh lệch							Số báo cáo	Số xét duyet/TĐ	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1=4+9+13	2=5+10+14	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9	12	13	14	15=14-13	16
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	256.858.859	0	0	247.529.233	0	0	0	0	0	0	0	0	9.329.626	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	58.142.920	0	0	55.961.280									2.181.640			
			6603	Cước phí bưu chính	154.873.839	0	0	154.325.853									547.986			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh	1.840.000	0	0	1.840.000												
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo		0	0	0									3.600.000			
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	22.802.100		0	22.802.100												
			6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0												
			6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	0	0	0	0												
			6618	Khoản điện thoại	15.600.000	0	0	12.600.000									3.000.000			
		6650		Hội nghị	468.334.008	0	0	234.167.004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104.283.084
			6651	In, mua tài liệu	11.850.000	0	0	11.850.000					0							
			6652	Thuê Phòng ngủ	0	0	0						0							
			6654	Bồi dưỡng giảng viên	0	0	0													
			6655		91.828.000	0	0	91.828.000												
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị	24.400.000	0	0	24.400.000												
			6657	Các khoản thuê mượn khác phục vụ hội nghị	11.000.000	0	0	11.000.000												
			6699	Chi phí khác	95.089.004	0	0	95.089.004					0							104.283.084
		6700		Công tác phí	275.228.000	0	0	254.228.000	0	0	0	0	0	0	0	0	21.000.000	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.978.000	0	0	6.978.000												
			6702	Phụ cấp công tác phí	115.050.000	0	0	115.050.000					0				0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	108.200.000	0	0	108.200.000												
			6704	Khoản công tác phí	45.000.000	0	0	24.000.000									21.000.000			
		6750		Chi phí thuê mượn	752.044.800	0	0	752.044.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.800.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	171.265.000	0	0	171.265.000												
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0						0							
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	505.050.000	0	0	505.050.000								0	0			13.800.000
			6757	Thuê lao động trong nước	64.409.800	0	0	64.409.800												
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0													
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	1.200.000	0	0	1.200.000												
			6799	Chi phí thuê mượn khác	10.120.000	0	0	10.120.000												
		6800		Chi đoàn ra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0														
			6802	Tiền ăn, tiền tiêu vật																
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0													
			6805	Phui- lệ phí liên quan	0	0	0													
			6849	Chi khác	0	0	0													
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	689.303.816	0	0	686.486.816	0	0	0	0	0	0	0	0	2.817.000	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	21.981.200	0	0	21.981.200												
			6902	Ô tô con - ô tô tải	0	0	0													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0													
			6912	Thiết bị tin học	83.715.000	0	0	82.368.000									1.347.000			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	55.099.000	0	0	53.629.000									1.470.000			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	152.191.600	0	0	152.191.600												
			6949	Các tài sản công trình hạ tầng cơ sở khác	376.317.016	0	0	376.317.016												
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.122.565.933	0	0	1.122.565.933	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua vật tư hàng hoá	63.000.000	0	0	63.000.000												
			7004	Đồng phục, trang phục bảo hộ	4.340.000	0	0	4.340.000												

[illegible]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 6 năm 2022

BIÊN BẢN

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021

**Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trung tâm Đào tạo - cung ứng lao
động kỹ thuật**
Mã chương: 505

I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt/thẩm định:

Bà Đỗ Thị Bích Phượng

Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách

Bà Lê Thị Mai Oanh

Chức vụ: Phụ trách kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

Ông: Phạm Văn Cường.

Chức vụ: Phó Trưởng Ban PT

Bà: Nguyễn Thị Thu Hồng.

Chức vụ: Kế toán trưởng

II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2021

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu hoạt động sự nghiệp khác

- Tổng số thu trong năm:

176.073.400 đồng

- Tổng số chi trong năm:

171.199.984 đồng

+ Chi công tác tổ chức đào tạo:

104.283.084 đồng

+ Chi giảng viên:

13.800.000 đồng

+ Chi các khoản thuế phải nộp:

8.775.500 đồng

+ Chi khác:

44.341.400 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:

12.035.816 đồng

- Dự toán được giao trong năm:

1.003.000.000 đồng

trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:

996.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm:

7.000.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm:

1.003.000.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán:

866.866.064 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm:

142.751.118 đồng

Phụ lục 01

-Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
5.418.634 đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 5.418.634 đồng;
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư số
137/2017/TT-BTC)

**III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh,
dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 4.873.416 đồng,
Trong đó:
+ Trích lập các Quỹ: 2.924.050 đồng
+ Kinh phí cải cách tiền lương: 1.949.366 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số
137/2017/TT-BTC)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện đúng
quy định;

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: thực hiện đầy đủ.

2. Kiến nghị:

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua
và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định
Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Bích Phượng

Đại diện Ban Quản lý các KCN



Phạm Văn Cường

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO - CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT**

(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)						
2	Thu trong năm	280.000.000	280.000.000	0	176.073.400	176.073.400	0
	Lớp An toàn lao động-vệ sinh lao động, An toàn hoá chất	110.000.000	110.000.000	0	67.250.000	67.250.000	0
	Các lớp ngắn hạn	70.000.000	70.000.000	0	43.760.000	43.760.000	0
	Phối hợp tổ chức hội thảo	95.000.000	95.000.000	0	55.000.000	55.000.000	0
	Hỗ trợ tuyển dụng sinh viên				9.500.000	9.500.000	0
	Thu khác	5.000.000	5.000.000	0	563.400	563.400	0
3	Chi trong năm	224.000.000	224.000.000	0	162.424.484	162.424.484	0
	Chi công tác tổ chức đào tạo				104.283.084	104.283.084	0
	Chi Giảng viên				13.800.000	13.800.000	0
	Chi khác				44.341.400	44.341.400	0
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)	56.000.000	56.000.000	0	13.648.916	13.648.916	0
5	Nộp ngân sách nhà nước	14.000.000	14.000.000	0	8.775.500	8.775.500	0
	Các khoản thuế phải nộp (TNDN):	14.000.000	14.000.000	0	8.775.500	8.775.500	0
6	Nộp cấp trên				0	0	0
7	Bổ sung nguồn kinh phí				1.949.366	1.949.366	0
	- 40% CCTL				1.949.366	1.949.366	0
8	Trích lập các quỹ				2.924.050	2.924.050	0
	- Quỹ khen thưởng (30%)				877.215	877.215	0
	- Quỹ Phúc lợi (30%)				877.215	877.215	0
	- Quỹ Ổn định thu nhập (25%)				731.013	731.013	0
	- Quỹ Phát triển sự nghiệp (15%)				438.607	438.607	0
9	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08) (*)				0	0	0

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO - CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT**

(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 430		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 428		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	12.035.816	12.035.816	0	12.035.816	12.035.816	0
2	1. Nguồn NSNN:	12.035.816	12.035.816	0	12.035.816	12.035.816	0
3	a) Ngân sách trong nước	12.035.816	12.035.816	0	12.035.816	12.035.816	0
4	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	0
5	- Dự toán còn dư ở kho bạc	12.035.816	12.035.816	0	12.035.816	12.035.816	0
6	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
7	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
8	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0		0	0
9	3. Nguồn khác	0	0	0			0
10	II. Dự toán được giao trong năm	1.003.000.000	1.003.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
11	1. Nguồn NSNN:	1.003.000.000	1.003.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
12	a) Ngân sách trong nước	1.003.000.000	1.003.000.000	0	1.003.000.000	1.003.000.000	0
13	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
14	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
15	2. Nguồn phí được khấu trừ để lại	0	0	0		0	0
16	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	1.015.035.816	1.015.035.816	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
18	1. Nguồn NSNN:	1.015.035.816	1.015.035.816	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	1.015.035.816	1.015.035.816	0	1.015.035.816	1.015.035.816	0
20	b) Viện trợ (6+13)	0	0	0	0	0	0
21	c) Vay nợ (7+14)	0	0	0	0	0	0
22	2. Nguồn phí - lệ phí để lại (8+15)	0	0	0	0	0	0
23	3. Nguồn khác (9+16)	0	0	0	0	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
25	1. Nguồn NSNN:	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
26	a) Ngân sách trong nước	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
27	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
28	c) Vay nợ	0	0	0		0	0

29	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0		0	0
30	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
31	V. Kinh phí quyết toán	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
32	1. Nguồn NSNN:	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
33	a) Ngân sách trong nước	866.866.064	866.866.064	0	866.866.064	866.866.064	0
34	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
35	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
36	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
37	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	142.751.118	142.751.118	0	142.751.118	142.751.118	0
39	1. Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0	0
40	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0
41	- Ngân sách trong nước	0	0	0	0	0	0
42	- Viện trợ	0	0	0	0	0	0
43	- Vay nợ	0	0	0	0	0	0
44	b) Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
45	c) Nguồn khác	0	0	0	0	0	0
46	2. Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0	0
47	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	0	0	0	0	0	0
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)	0	0	0	0	0	0
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)	0	0	0	0	0	0
51	b) Nguồn phí - lệ phí để lại (8+29-36-44-63)	0	0	0	0	0	0
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0
53	3. Dự toán bị hủy	142.751.118	142.751.118	0	142.751.118	142.751.118	0
54	a) Nguồn NSNN:	142.751.118	142.751.118	0	142.751.118	142.751.118	0
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23-53)	142.751.118	142.751.118	0	142.751.118	142.751.118	0
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	5.418.634	5.418.634	0	5.418.634	5.418.634	0
57	1. Nguồn NSNN:	5.418.634	5.418.634	0	5.418.634	5.418.634	0
58	a) Ngân sách trong nước	5.418.634	5.418.634	0	5.418.634	5.418.634	0
59	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0
60	- Dự toán còn dư ở kho bạc	5.418.634	5.418.634	0	5.418.634	5.418.634	0
61	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0
62	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0
63	2. Nguồn phí được khấu trừ để lại	0	0	0	0	0	0
64	3. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	Vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1=4+9	2=5+10	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9
430	428			Tổng số	1.031.066.048	1.031.066.048	0	859.866.064	859.866.064	0			171.199.984	171.199.984	0
				I. Chi thanh toán cá nhân	607.556.614	607.556.614	0	607.556.614	607.556.614	0					
		6000		Tiền lương	380.454.324	380.454.324	0	380.454.324	380.454.324	0					
			6001	Lương ngạch bậc	380.454.324	380.454.324	0	380.454.324	380.454.324	0					
		6100		Phụ cấp lương	47.570.039	47.570.039	0	47.570.039	47.570.039	0					
			6101	Phụ cấp chức vụ	12.218.000	12.218.000	0	12.218.000	12.218.000	0					
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	21.697.679	21.697.679	0	21.697.679	21.697.679	0					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	12.814.000	12.814.000	0	12.814.000	12.814.000	0					
			6149	Phụ cấp kiêm nhiệm	840.360	840.360	0	840.360	840.360	0					
		6200		Tiền thưởng	87.185.891	87.185.891	0	87.185.891	87.185.891	0					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	2.831.000	2.831.000	0	2.831.000	2.831.000	0					
			6299	Các khoản khác	84.354.891	84.354.891	0	84.354.891	84.354.891	0					
		6300		Các khoản đóng góp	92.346.360	92.346.360	0	92.346.360	92.346.360	0					
			6301	Bảo hiểm xã hội	68.900.858	68.900.858	0	68.900.858	68.900.858	0					
			6302	Bảo hiểm y tế	11.811.569	11.811.569	0	11.811.569	11.811.569	0					
			6303	Kinh phí công đoàn	7.696.744	7.696.744	0	7.696.744	7.696.744	0					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.937.189	3.937.189	0	3.937.189	3.937.189	0					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	0					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000						
				II. Chi về hàng hóa, dịch vụ	206.291.078	206.291.078	0	88.207.994	88.207.994	0			118.083.084	118.083.084	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.810.591	40.810.591	0	40.810.591	40.810.591	0					
			6501	Thanh toán tiền điện	24.235.820	24.235.820	0	24.235.820	24.235.820	0					
			6502	Thanh toán tiền nước	2.880.894	2.880.894	0	2.880.894	2.880.894	0					
			6503	Tiền nhiên liệu	10.463.636	10.463.636	0	10.463.636	10.463.636	0					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.230.241	3.230.241	0	3.230.241	3.230.241	0					
		6550		Vật tư văn phòng	14.250.777	14.250.777	0	14.250.777	14.250.777	0					
			6553	Khoản Văn phòng phẩm	11.647.727	11.647.727	0	11.647.727	11.647.727	0					
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.603.050	2.603.050	0	2.603.050	2.603.050	0					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.329.626	9.329.626	0	9.329.626	9.329.626	0					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.181.640	2.181.640	0	2.181.640	2.181.640	0					
			6603	Cước phí bưu chính	547.986	547.986	0	547.986	547.986	0					
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.600.000	3.600.000	0	3.600.000	3.600.000	0					
			6618	Khoản điện thoại	3.000.000	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0					
		6650		Hội nghị	104.283.084	104.283.084	0	0	0	0			104.283.084	104.283.084	0
			6699	Chi phí khác	104.283.084	104.283.084	0	0	0	0			104.283.084	104.283.084	0
		6700		Công tác phí	21.000.000	21.000.000	0	21.000.000	21.000.000	0					
			6704	Khoản công tác phí	21.000.000	21.000.000	0	21.000.000	21.000.000	0					
		6750		Chi phí thuê mướn	13.800.000	13.800.000	0	0	0	0			13.800.000	13.800.000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	Vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1=4+9	2=5+10	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9
			6756	Thuê chuyên gia, giảng viên trong nước	13.800.000	13.800.000	0	0	0	0			13.800.000	13.800.000	0
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.817.000	2.817.000	0	2.817.000	2.817.000	0					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.347.000	1.347.000	0	1.347.000	1.347.000	0					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.470.000	1.470.000	0	1.470.000	1.470.000	0					
				III. Các khoản chi khác	217.218.356	217.218.356	0	164.101.456	164.101.456	0			53.116.900	53.116.900	0
		7750		Chi khác	64.106.900	64.106.900	0	10.990.000	10.990.000	0			53.116.900	53.116.900	0
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	8.775.500	8.775.500	0			0			8.775.500	8.775.500	0
			7761	Chi tiếp khách	6.200.000	6.200.000	0	6.200.000	6.200.000	0					0
			7799	Chi các khoản khác	49.131.400	49.131.400	0	4.790.000	4.790.000	0			44.341.400	44.341.400	0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	153.111.456	153.111.456	0	153.111.456	153.111.456	0					0
			7751	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	153.111.456	153.111.456	0	153.111.456	153.111.456	0					0